

# ÔN TẬP VỀ TIẾNG VIỆT

(Học kì I)

## I – BÀI TẬP

1. Bài tập 1, sách giáo khoa, trang 246.
2. Hai văn bản sau được viết theo phong cách ngôn ngữ nào ? Vì sao ?
  - a)

### TRE VIỆT NAM

*Tre xanh*

*Xanh tự bao giờ ?*

*Chuyện ngày xưa... đã có bờ tre xanh*

*Thân gầy guộc, lá mong manh*

*Mà sao nên lũy, nên thành tre ơi ?*

*Ở đâu tre cũng xanh tươi*

*Cho dù đất sỏi đất vôi bạc màu ?*

*Có gì đâu, có gì đâu*

*Mỡ màu ít chất dòn lâu hoá nhiều*

*Rễ siêng không ngại đất nghèo*

*Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù*

*Vươn mình trong gió tre đu*

*Cây kham khổ vẫn hát ru lá cành*

*Yêu nhiều nắng nỏ trời xanh*

*Tre xanh không đứng khuất mình bóng râm.*

*Bão bùng thân bọc lấy thân*

*Tay ôm tay níu tre gần nhau thêm*

*Thương nhau tre không ở riêng*

*Lũy thành từ đó mà nên hỡi người*

*Chẳng may thân gãy cành rơi*

*Vẫn nguyên cái gốc truyền đời cho măng*

*Nồi tre đâu chịu mọc cong  
Chưa lên đã nhọn như chông lạ thường  
Lưng trần phơi nắng phơi sương  
Có manh áo cộc, tre nhường cho con.*

*Măng non là búp măng non  
Đã mang dáng thẳng, thân tròn của tre  
Năm qua đi, tháng qua đi  
Tre già măng mọc, có gì lạ đâu  
Mai sau,  
mai sau,  
mai sau...  
Đất xanh tre mãi xanh màu tre xanh.*

(Nguyễn Duy)

b)

*TRE : (Bambusa sp.), chi thực vật, phân họ Tre nứa (Bambusaceae). Mọc ở xứ nóng thành từng khóm, bụi, cao tới 25 mét. Thân thảo hoá mộc, cao, rỗng, thành tương đối dày, có máu, ít phân nhánh ; chồi mới mọc gọi là măng. Lá hình mác, gân song song. Hoa có 6 nhị, chỉ ra hoa một lần. Tre ở Việt Nam rất phong phú, có nhiều loài. Thường gặp : tre nhà (B. vulgaris), tre gai (B. stenostachya), tre lồ ô (B. procera), tre la ngà (B. multiplex forma alphonso), tre lộc ngọc (B. arundinaceae), tre hoa (B. multiplex). Tre được dùng rộng rãi trong mọi lĩnh vực đời sống của người Việt Nam, từ làm nhà cho đến làm công cụ sản xuất, vũ khí. Theo y học cổ truyền, lá tre chữa cảm dưới dạng xông, thuốc sắc. Lá tre non, lá vầu non (Phyllostachys) cuộn tròn (gọi là trúc điệp) tươi hoặc khô, lớp bột thô cạo từ lớp vỏ xanh của thân cây tre, vầu (gọi là trúc như) đều là những vị thuốc giải cảm, thanh nhiệt ; dùng dưới dạng xông hoặc thuốc sắc với các vị khác. Sách cổ còn ghi tác dụng tiêu đờm, chữa ho, suyễn, thổ huyết, nôn mửa,... của chúng. Thiên trúc hoàng là cặn lắng đọng lại từ chất nước trong cây nứa (Bambusa sp.) chữa sốt mê man ở người lớn, kinh giật ở trẻ em, trừ đờm. Lá tre xanh còn dùng để chiết chlorophin làm chất màu nhuộm xanh thực phẩm, dược phẩm, mỹ phẩm.*

(Theo Bách khoa toàn thư Việt Nam, tập 4,  
NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2005)

3. Phân tích cách dùng ẩn dụ tu từ trong những câu sau đây :

- *Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang,  
Tóc buồn buông xuống lệ ngàn hàng.*

(Xuân Diệu)

- *Mở cửa nhìn trăng, trăng tái mặt  
Khép phòng đốt nến, nến rơi châu.*

(Hàn Mặc Tử)

4. Đọc những câu sau và thực hiện nhiệm vụ nêu ở dưới.

- Bà cụ già chóng gậy lập cập ra mở cửa. (1)
- Đây là sản phẩm tuyệt hảo nhất trong lĩnh vực công nghệ điện tử. (2)
- Nó chỉ là một đứa trẻ vị thành niên. (3)
- Chị tôi chỉ là một người đàn bà. (4)
- Tôi chưa thấy ở đâu chị em phụ nữ cần mẫn như ở làng này. (5)
- Đây là anh trai tôi. (6)
- Hi vọng công ti chúng ta sẽ tìm ra phương án hoàn mỹ nhất. (7)

Câu nào trên đây là sai ? Vì sao ?

## II – GỢI Ý GIẢI BÀI TẬP

1. Cần chú ý : Thơ lục bát thường có nhịp đôi, tức mỗi nhịp gồm hai tiếng. Trong khi đó, câu bát đang xét lại có cách ngắt nhịp 3/1/4 hay 3/1/2/2 (*Nửa chùng xuân / thoát / gầy cành thiên hương* hay *Nửa chùng xuân / thoát / gầy cành / thiên hương*). Như thế, *thoát* đứng riêng một nhịp, bất thường so với thông lệ. Cách ngắt nhịp đó làm nổi bật cái chết đột ngột và bi kịch của Đạm Tiên.

2. Dễ dàng thấy rằng văn bản (a) thuộc phong cách ngôn ngữ nghệ thuật, còn văn bản (b) thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học, tuy cả hai đều nói về một đối tượng hiện thực chung : cây tre.

Muốn nêu chứng cứ cho nhận định trên, cần dựa vào những đặc điểm chung và cách sử dụng phương tiện ngôn ngữ của mỗi phong cách.

3. Bài tập yêu cầu xác định đâu là ẩn dụ tu từ, sự phối hợp giữa những ẩn dụ đó : *đứng – chịu tang – tóc – buồn – lệ* trong thơ của Xuân Diệu, *tái mặt –*

*roi châu* (*châu* : ngọc trai, chỉ nước mắt theo lối ẩn dụ ; *nén roi châu* là thêm một lần ẩn dụ nữa) trong thơ của Hàn Mặc Tử đều chỉ người.

4. Những câu (1), (2), (3), (5) và (7) là không đúng. *Tuyệt hảo* và *hoàn mỹ* đã có nghĩa là "tốt, đẹp tốt cùng", nên không thể dùng với *nhất*. Tương tự, *bà cụ* tất nhiên là đã già, *đứa trẻ* là ở tuổi vị thành niên, *chị em* phải là phụ nữ, vì thế không thể viết *bà cụ già, đứa trẻ vị thành niên, chị em phụ nữ*.

Hai câu (4) và (6) còn lại rất đáng lưu ý. *Chị* tất nhiên là đàn bà, cho nên câu (4) có vẻ trống rỗng thông tin. Nhưng ở đây có một hàm ý : người nói dùng *đàn bà* không với nghĩa sinh học, mà muốn nói đến những nhược điểm được cho là thường thấy ở đàn bà : nhẹ dạ, yếu đuối,... Câu (6) vẫn đúng, nhưng với lí do khác với câu (4) : từ *trai* trong *anh trai* không có nghĩa đối lập với *gái*, mà là để phân biệt anh ruột với anh họ. Như thế, hai câu (4) và (6) không phạm lỗi trùng nghĩa.